

Số: 52/2026/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 3341/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 858/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.
2. Các phương án phân bổ, giao kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành; trường hợp điều chỉnh, bổ sung hoặc phân bổ mới kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo Nghị quyết này và quy định pháp luật có liên quan.
3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, Kỳ họp thứ 5 (kỳ họp thường lệ giữa năm 2026) thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026. /.

Nơi nhận: *Heu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Các Phòng thuộc VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng



QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52 /2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Chương II NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15, Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15, Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Phân bổ vốn phải phù hợp quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030; kế hoạch tài chính 05 năm và khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

3. Quán triệt nguyên tắc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư trong toàn bộ quá trình từ xác định nhu cầu vốn, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phân bổ vốn, tổ chức thực hiện, quyết toán, vận hành và đánh giá sau đầu tư.

4. Khi đăng ký nhu cầu vốn và sắp xếp thứ tự ưu tiên, từng chương trình, nhiệm vụ, dự án phải làm rõ sự cần thiết, tính khả thi, tính hiệu quả, sự phù hợp với quy hoạch, dự kiến nguồn vốn, mức vốn, khả năng cân đối vốn, khả năng hoàn thành và giải ngân; ưu tiên lượng hóa hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, tác động trực tiếp và gián tiếp của dự án.

5. Phân bổ vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả, không phân tán, dàn trải, manh mún; ưu tiên các công trình, dự án có tính liên tỉnh, liên xã, trọng tâm, trọng điểm, có tính lan tỏa cao, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kết cấu hạ tầng, năng lượng, an ninh lương thực, chuyển đổi xanh, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường, quốc phòng, an ninh và thích ứng biến đổi khí hậu; quan tâm ưu tiên phù hợp đối với xã biên giới, xã loại III nhằm góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của người dân.

6. Chỉ bố trí vốn cho chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ thủ tục, đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công, pháp luật về xây dựng, đất đai, đấu thầu, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan; không để xảy ra tình trạng đăng ký vốn cao để giữ vốn nhưng không có khả năng thực hiện, giải ngân hoặc vốn chờ dự án.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ vốn; tăng cường giám sát, đánh giá đầu tư, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí; cơ quan, đơn vị được giao vốn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu, mức vốn phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn.

8. Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số, bội chi ngân sách địa phương) giai đoạn 2026 - 2030 được định hướng tính trên tốc độ tăng bình quân khoảng 10%, riêng năm 2026 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Định hướng này được áp dụng để xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030; số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương thực tế các năm giai đoạn 2026 - 2030 do Quốc hội quyết định và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh được phân bổ theo ngành, lĩnh vực, chương trình, nhiệm vụ, dự án và cấp ngân sách theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Quy định này.

2. Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án kết nối liên tỉnh, liên xã, dự án có tác động lan tỏa, dự án thuộc các chương trình đột phá, chương trình hành động của Trung ương và của tỉnh.

3. Bảo đảm bố trí đủ vốn ngân sách tỉnh theo chủ trương đầu tư được duyệt hoặc cam kết đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn và dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc trách nhiệm của ngân sách tỉnh.

4. Việc phân bổ vốn hằng năm phải phù hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân, khả năng cân đối ngân sách và kết quả

đánh giá hiệu quả đầu tư; trường hợp điều chỉnh phải bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định.

5. Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại, huy động hợp pháp và các nguồn vốn tài trợ được phân bổ theo quy định của pháp luật, quy định của nhà tài trợ (nếu có), bảo đảm tập trung, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn

1. Tiêu chí về mục tiêu, lĩnh vực và tính chất dự án: ưu tiên dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; dự án hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn, thủy lợi, phòng chống thiên tai, môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; dự án liên tỉnh, liên xã, có tính lan tỏa, tạo động lực phát triển vùng và địa phương.

2. Tiêu chí về tình trạng pháp lý, tiến độ và khả năng hoàn thành: ưu tiên dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án chuyển tiếp; dự án có khả năng hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2030; dự án có thủ tục đầu tư đầy đủ, mặt bằng, điều kiện thi công, khả năng giải ngân và vận hành sau đầu tư rõ ràng.

3. Tiêu chí về hiệu quả đầu tư: căn cứ hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, tỷ suất hoàn vốn nội bộ (nếu xác định được), tác động trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng, phát triển kinh tế, an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục, quốc phòng, an ninh, môi trường, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách.

4. Tiêu chí phân bổ cho ngân sách cấp xã, phường: căn cứ quy mô dân số; số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; diện tích đất tự nhiên; phân loại đơn vị hành chính cấp xã; đặc điểm đô thị, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị trong đô thị loại II, loại III; xã biên giới; xã, phường An toàn khu; xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số; yêu cầu thu hẹp khoảng cách phát triển, bảo đảm tương quan hợp lý giữa khu vực đô thị, nông thôn, biên giới, vùng căn cứ cách mạng và khả năng cân đối nguồn lực.

5. Số liệu xác định tiêu chí là số liệu chính thức do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc xác nhận tại thời điểm xây dựng phương án phân bổ vốn, gồm: dân số, số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, diện tích đất tự nhiên; quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã; danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị; danh mục xã, phường An toàn khu; xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các tiêu chí đặc thù khác theo quy định. Trường hợp phát sinh thay đổi về địa giới, đơn vị hành chính hoặc số liệu thống kê, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong phương án phân bổ vốn cụ thể.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn

1. Tổng mức vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 được xác định trong phạm vi kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh được cấp có thẩm quyền giao, khả năng cân đối ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn xây dựng cơ bản tập trung và vốn xổ số kiến thiết

2.1 Phân bổ 80% tổng vốn cho các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 275/2025/NĐ-CP cho các chủ đầu tư cấp tỉnh và các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư.

2.2 Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã 20% để thực hiện các nội dung sau:

a) Phân bổ 10% tổng vốn xổ số kiến thiết để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

b) Thực hiện đề án giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trường hợp tổng số phân bổ tại điểm a, b nêu trên chưa đạt tỷ lệ 20% tổng số vốn quy định tại khoản này thì phần còn lại được phân bổ theo phương pháp điểm số để thực hiện các nhiệm vụ chi thuộc các lĩnh vực: Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW); xây dựng trung tâm chính trị - hành chính cấp xã; Giáo dục đào tạo và dạy nghề (thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW); Y tế; Giao thông; Trồng tu, tôn tạo, sửa chữa các di tích lịch sử, văn hóa; Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan; Các lĩnh vực cần thiết khác theo nghị quyết, chương trình, đề án của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Định mức phân bổ cho ngân sách cấp xã, phường được xác định theo phương pháp điểm số, bảo đảm công khai, minh bạch, có căn cứ hồ sơ và phù hợp khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Tổng số điểm của từng xã, phường là tổng điểm của các tiêu chí sau:

(1) Tiêu chí dân số

Dân số	Điểm
Các địa phương có dân số đến 20.000 người	10
Các địa phương có dân số trên 20.000 người đến 40.000 người: từ 0 đến 20.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 4.000 người tăng thêm được tính	2
Các địa phương có dân số trên 40.000 người đến 60.000 người: từ 0 đến 40.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 4.000 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có dân số trên 60.000 người: từ 0 đến 60.000 người được tính 25 điểm, phần còn lại cứ 4.000 người tăng thêm được tính	0,5

(2) Tiêu chí thu NSNN (trừ thu tiền sử dụng đất)

Tiêu chí thu NSNN (trừ thu tiền sử dụng đất)	Điểm
Các địa phương có số thu từ 0 đến 20 tỷ đồng	20
Các địa phương có số thu trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	15
Các địa phương có số thu trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu trên 60 tỷ đồng	5

(3) Tiêu chí diện tích đất tự nhiên

Tiêu chí diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất đến 50 km ² (27 địa phương)	12
Các địa phương có diện tích đất trên 50 km ² đến 100 km ² (34 địa phương): từ 0 đến 50 km ² được tính 12 điểm, phần còn lại cứ 10 km ² tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất trên 100 km ² đến 150 km ² (27 địa phương): từ 0 đến 100 km ² được tính 17 điểm, phần còn lại cứ 10 km ² tăng thêm được tính	0,5
Các địa phương có diện tích đất trên 150 km ² (8 địa phương): từ 0 đến 150 km ² được tính 19,5 điểm, phần còn lại cứ 10 km ² tăng thêm được tính	0,2

(4) Tiêu chí phân loại đơn vị hành chính: loại I được 06 điểm; loại II được 04 điểm; loại III được 02 điểm.

(5) Tiêu chí đô thị: phường thuộc đô thị loại II được 04 điểm; phường thuộc đô thị loại III được 02 điểm.

(6) Tiêu chí xã biên giới: được 05 điểm.

(7) Tiêu chí xã, phường An toàn khu: được 05 điểm;

(8) Tiêu chí xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số: được 03 điểm.

(Phụ lục bảng điểm kèm theo)

- Định mức vốn cho 01 điểm bằng tổng vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã, phường chia cho tổng số điểm của các xã, phường. Mức vốn phân bổ cho từng xã, phường bằng định mức vốn cho 01 điểm nhân với tổng số điểm của xã, phường đó; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh để phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ và khả năng cân đối vốn.

3. Các nguồn vốn ngân sách khác do tỉnh quản lý gồm nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại, bội chi ngân sách địa phương (nếu có), nguồn thu hợp pháp khác,

nguồn vốn huy động hợp pháp và nguồn vốn tài trợ được phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan. Đối với các nguồn vốn tài trợ, trường hợp quy định của nhà tài trợ khác với Quy định này thì thực hiện theo quy định của nhà tài trợ nhưng phải bảo đảm đúng thẩm quyền quyết định, khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Điều 7. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn

1. Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp, nhiệm vụ cấp bách theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
2. Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; chương trình, dự án theo nghị quyết, chương trình hành động của Trung ương, của tỉnh; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.
3. Hoàn trả vốn ứng trước, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.
4. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn.
5. Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền thuộc trách nhiệm của ngân sách tỉnh.
6. Dự án chuyển tiếp có khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch.
7. Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án kéo dài nhiều năm, dự án xử lý các nội dung đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh kiến nghị nhiều lần hoặc thuộc kiến nghị cử tri cấp bách, có đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định.
8. Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030 và giai đoạn sau, bảo đảm phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng, hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.
9. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
10. Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.
11. Dự án khởi công mới đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công, đã được đánh giá hiệu quả đầu tư, được sắp xếp thứ tự ưu tiên theo khả năng cân đối vốn, khả năng hoàn thành trong giai đoạn kế hoạch, không làm

phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản và không vượt quá khả năng cân đối vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, hoàn thiện danh mục dự án, phương án phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, trình cấp có thẩm quyền theo quy định; bảo đảm việc phân bổ vốn gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân, khả năng cân đối vốn và trách nhiệm giải trình của cơ quan, đơn vị được giao vốn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm cân đối, bố trí vốn trong phạm vi tổng vốn đầu tư được giao; bố trí vốn theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, danh mục, tiến độ thực hiện dự án, không vượt thời hạn bố trí vốn đối với từng nhóm dự án theo quy định, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn theo phân cấp.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần điều chỉnh nguyên tắc, tiêu chí, định mức hoặc phương án phân bổ vốn để phù hợp với quy định pháp luật, khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền. 

Phụ lục

BẢNG TÍNH PHÂN BỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CẤP XÃ THEO PHƯƠNG PHÁP ĐIỂM SỐ
(Đính kèm Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Xã/phường	Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND													Tổng điểm Theo dự thảo	Tổng số điểm theo quy định Nghị quyết 2021/202 5/NQ- HĐND	
		Dân số (người)	Điểm dân số	Thu NSNN trên địa bàn (triệu đồng) không bao gồm thu tiền sử dụng đất	Điểm thu	Diện tích tự nhiên (km2)	Điểm diện tích	Phân loại ĐV HC	Điểm phân loại	Đô thị loại II/III	Điểm đô thị	Xã biên giới	Điểm biên giới	ATK			Điểm ATK
1	Phường An Tịnh	74,772	7.4772	81,890	66	78	8	I	2	II	2		0	Có	1	86	117
2	Phường Bình Minh	56,690	5.6690	151,208	90	105	11	I	2	II	2		0		0	111	187
3	Phường Gia Lộc	43,787	4.3787	60,959	55	50	5	I	2	III	1		0		0	68	90
4	Phường Gò Dầu	68,076	6.8076	70,035	60	43	4	I	2	III	1		0		0	74	91
5	Phường Hoà Thành	41,692	4.1692	42,246	42	20	2	II	2	II	2		0		0	52	68
6	Phường Khánh Hậu	29,314	2.9314	61,400	56	23	2	II	2	II	2		0		0	64	87
7	Phường Kiến Tường	23,817	2.3817	40,937	41	26	3	II	2	II	2		0		0	49	56
8	Phường Long An	109,556	10.9556	534,500	172	35	3	I	2	II	2		0		0	190	559
9	Phường Long Hoa	107,557	10.7557	161,203	93	56	6	I	2	II	2		0		0	114	188
10	Phường Ninh Thạnh	53,044	5.3044	51,795	51	52	5	I	2	III	1		0		0	64	82
11	Phường Thanh Điền	44,785	4.4785	81,030	66	31	3	I	2	III	1		0		0	76	109
12	Phường Trảng Bàng	60,672	6.0672	89,311	70	37	4	I	2	II	2		0		0	83	109
13	Phường Tân An	33,350	3.3350	50,400	50	26	3	I	2	II	2		0		0	60	76
14	Phường Tân Ninh	90,476	9.0476	392,318	143	21	2	I	2	II	2		0		0	159	413
15	Xã An Lục Long	29,646	2.9646	16,400	16	34	3	III	1		0		0		0	24	43
16	Xã An Ninh	40,897	4.0897	40,194	40	58	6	II	2		0		0		0	52	70
17	Xã Bình Hiệp	21,447	2.1447	15,604	16	120	12	I	2		0	Có	3		0	35	60
18	Xã Bình Hòa	13,782	1.3782	9,245	9	116	12	II	2		0	Có	3		0	27	52
19	Xã Bình Thành	10,911	1.0911	10,693	11	134	13	II	2		0	Có	3		0	30	55
20	Xã Bình Đức	36,190	3.6190	51,480	51	51	5	II	2		0		0		0	61	80
21	Xã Bến Cầu	50,627	5.0627	50,360	50	112	11	I	2		0	Có	3		0	71	97

Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND

STT	Xã/phường	Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND														Tổng số điểm Theo dự thảo	Tổng số điểm theo quy định Nghị quyết 2021/202 5/NQ- HĐND
		Dân số (người)	Điểm dân số	Thu NSNN trên địa bàn (triệu đồng) không bao gồm thu tiền sử dụng đất	Điểm thu	Diện tích tự nhiên (km2)	Điểm diện tích	Phân loại ĐV HC	Điểm phân loại	Đô thị loại II/III	Điểm đô thị	Xã biên giới	Điểm biên giới	ATK	Điểm ATK		
22	Xã Bến Lức	58,653	5.8653	275,600	120	49	5	I	2		0		0		0	133	296
23	Xã Châu Thành	53,055	5.3055	33,863	34	94	9	I	2		0		0		0	51	59
24	Xã Cần Giuộc	80,977	8.0977	291,448	123	60	6	I	2		0		0		0	139	316
25	Xã Cần Đước	51,931	5.1931	57,495	54	48	5	I	2		0		0		0	66	78
26	Xã Cầu Khởi	25,445	2.5445	17,595	18	90	9	II	2		0		0	Có	1	32	49
27	Xã Dương Minh Châu	36,577	3.6577	79,368	65	180	18	I	2		0		0	Có	1	89	111
28	Xã Hiệp Hòa	33,733	3.3733	28,103	28	55	6	II	2		0		0		0	38	57
29	Xã Hoà Hội	14,575	1.4575	5,864	6	111	11	II	2		0	Có	3		0	23	48
30	Xã Hòa Khánh	36,921	3.6921	43,401	43	60	6	II	2		0		0		0	55	73
31	Xã Hưng Thuận	28,330	2.8330	26,515	27	103	10	II	2		0		0	Có	1	42	60
32	Xã Hưng Điền	19,407	1.9407	12,838	13	131	13	II	2		0	Có	3		0	32	58
33	Xã Hảo Đước	33,358	3.3358	9,597	10	93	9	II	2		0		0		0	24	42
34	Xã Hậu Nghĩa	47,489	4.7489	112,446	79	66	7	I	2		0		0		0	92	134
35	Xã Hậu Thạnh	19,612	1.9612	9,801	10	93	9	II	2		0		0		0	23	41
36	Xã Khánh Hưng	18,849	1.8849	9,778	10	147	15	I	2		0	Có	3		0	31	56
37	Xã Long Cang	36,484	3.6484	53,370	52	32	3	II	2		0		0		0	60	80
38	Xã Long Chữ	18,157	1.8157	12,385	12	92	9	II	2		0	Có	3		0	28	53
39	Xã Long Hựu	29,365	2.9365	17,747	18	37	4	III	1		0		0		0	25	44
40	Xã Long Thuận	25,237	2.5237	16,316	16	65	6	II	2		0	Có	3		0	30	55
41	Xã Lương Hoà	23,645	2.3645	60,425	55	62	6	II	2		0		0		0	65	89
42	Xã Lộc Ninh	30,167	3.0167	27,560	28	89	9	II	2		0		0	Có	1	42	59
43	Xã Mộc Hóa	17,035	1.7035	19,215	19	134	13	II	2		0		0		0	36	44
44	Xã Mỹ An	21,061	2.1061	15,275	15	33	3	III	1		0		0		0	22	41
45	Xã Mỹ Hạnh	59,335	5.9335	308,427	127	63	6	I	2		0		0		0	141	341
46	Xã Mỹ Lệ	37,088	3.7088	44,789	45	40	4	II	2		0		0		0	54	72
47	Xã Mỹ Lộc	41,272	4.1272	46,988	47	33	3	II	2		0		0		0	56	74

Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND

STT	Xã/phường	Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND													Tổng số điểm theo quy định Nghị quyết 2021/202 5/NQ-HĐND		
		Dân số (người)	Điểm dân số	Thu NSNN trên địa bàn (triệu đồng) không bao gồm thu tiền sử dụng đất	Điểm thu	Diện tích tự nhiên (km2)	Điểm diện tích	Phân loại ĐV HC	Điểm phân loại	Đô thị loại II/III	Điểm đô thị	Xã biên giới	Điểm biên giới	ATK		Điểm ATK	Tổng điểm Theo dự thảo
48	Xã Mỹ Quý	29,036	2.9036	18,443	18	133	13	I	2		0	Có	3		0	40	65
49	Xã Mỹ Thạnh	26,924	2.6924	12,260	12	64	6	II	2		0		0		0	23	41
50	Xã Mỹ Yên	53,578	5.3578	135,110	86	29	3	I	2		0		0		0	96	163
51	Xã Nhơn Hòa Lập	20,129	2.0129	12,154	12	110	11	II	2		0		0		0	27	45
52	Xã Nhơn Ninh	27,211	2.7211	8,882	9	93	9	II	2		0		0		0	22	41
53	Xã Nhứt Tảo	32,275	3.2275	28,000	28	37	4	II	2		0		0		0	36	55
54	Xã Ninh Điền	23,882	2.3882	69,312	60	152	15	I	2		0	Có	3		0	82	117
55	Xã Phước Chi	32,222	3.2222	14,400	14	81	8	II	2		0	Có	3		0	30	56
56	Xã Phước Lý	52,541	5.2541	84,007	67	27	3	I	2		0		0		0	77	112
57	Xã Phước Thạnh	44,906	4.4906	32,100	32	71	7	II	2		0		0		0	45	64
58	Xã Phước Vĩnh	24,032	2.4032	41,412	41	164	16	I	2		0	Có	3	Có	1	66	90
59	Xã Phước Vĩnh Tây	28,015	2.8015	21,239	21	34	3	II	2		0		0		0	29	47
60	Xã Rạch Kiến	38,665	3.8665	82,696	66	24	2	II	2		0		0		0	74	109
61	Xã Thuận Mỹ	39,748	3.9748	20,500	21	53	5	II	2		0		0		0	31	50
62	Xã Thạnh Bình	31,598	3.1598	58,372	54	175	17	I	2		0		0		0	77	99
63	Xã Thạnh Hóa	17,310	1.7310	27,100	27	108	11	II	2		0		0		0	41	50
64	Xã Thạnh Lợi	24,227	2.4227	63,278	57	97	10	II	2		0		0		0	70	95
65	Xã Thạnh Phước	22,526	2.2526	23,874	24	146	15	II	2		0		0		0	42	61
66	Xã Thạnh Đức	45,041	4.5041	22,429	22	99	10	I	2		0		0		0	39	57
67	Xã Thủ Thừa	44,270	4.4270	78,393	64	50	5	II	2		0		0		0	75	98
68	Xã Trương Mít	40,765	4.0765	36,183	36	74	7	II	2		0		0		0	49	68
69	Xã Trà Vong	24,909	2.4909	18,887	19	89	9	II	2		0		0		0	32	50
70	Xã Tuyên Bình	19,739	1.9739	13,348	13	134	13	II	2		0	Có	3		0	33	59
71	Xã Tuyên Thạnh	15,526	1.5526	11,135	11	110	11	II	2		0		0		0	25	44
72	Xã Tân Biên	36,744	3.6744	82,715	66	242	24	I	2		0	Có	3	Có	1	100	141
73	Xã Tân Châu	24,203	2.4203	24,134	24	54	5	II	2		0		0		0	33	42

STT	Xã/phường	Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND													Tổng điểm Theo dự thảo	Tổng số điểm theo quy định Nghị quyết 2021/202 5/NQ- HĐND
		Dân số (người)	Điểm dân số	Thu NSNN trên địa bàn (triệu đồng) không bao gồm thu tiền sử dụng đất	Điểm thu	Diện tích tự nhiên (km2)	Điểm diện tích	Phân loại ĐV HC	Điểm phân loại	Đô thị loại II/III	Điểm đô thị	Xã biên giới	Điểm biên giới	ATK		
74	Xã Tân Hòa	24,693	2.4693	23,985	24	419	42	I	2		0	Có	3	0	73	98
75	Xã Tân Hưng	18,161	1.8161	20,883	21	108	11	II	2		0		0	0	35	43
76	Xã Tân Hội	22,352	2.2352	51,565	51	144	14	II	2		0		0	0	69	88
77	Xã Tân Long	14,110	1.4110	7,229	7	149	15	II	2		0		0	0	25	44
78	Xã Tân Lân	34,483	3.4483	30,338	30	39	4	II	2		0		0	0	39	58
79	Xã Tân Lập	16,648	1.6648	216,220	108	257	26	I	2		0	Có	3	1	142	264
80	Xã Tân Phú	30,642	3.0642	19,177	19	103	10	I	2		0		0	0	35	53
81	Xã Tân Thành	28,731	2.8731	70,825	60	255	25	I	2		0		0	1	92	119
82	Xã Tân Thạnh	26,193	2.6193	40,630	41	119	12	II	2		0		0	0	57	65
83	Xã Tân Trụ	26,925	2.6925	21,800	22	31	3	II	2		0		0	0	29	38
84	Xã Tân Tây	19,766	1.9766	12,065	12	113	11	II	2		0		0	0	27	45
85	Xã Tân Tập	45,025	4.5025	29,643	30	62	6	I	2		0		0	0	42	60
86	Xã Tân Đông	27,759	2.7759	50,640	50	133	13	I	2		0	Có	3	0	71	97
87	Xã Tâm Vu	36,774	3.6774	38,300	38	43	4	II	2		0		0	0	48	56
88	Xã Vàm Cỏ	26,189	2.6189	17,000	17	41	4	II	2		0		0	0	25	44
89	Xã Vĩnh Châu	13,261	1.3261	9,817	10	144	14	II	2		0		0	0	27	46
90	Xã Vĩnh Công	23,186	2.3186	13,700	14	25	2	III	1		0		0	0	19	38
91	Xã Vĩnh Hưng	23,747	2.3747	35,226	35	95	10	II	2		0		0	0	49	57
92	Xã Vĩnh Thạnh	12,829	1.2829	10,001	10	118	12	II	2		0		0	0	25	43
93	Xã Đông Thành	27,938	2.7938	43,219	43	129	13	I	2		0	Có	3	0	64	89
94	Xã Đức Huệ	23,397	2.3397	20,863	21	133	13	II	2		0		0	0	38	57
95	Xã Đức Hòa	55,160	5.5160	413,883	148	63	6	I	2		0		0	0	162	446
96	Xã Đức Lập	31,678	3.1678	128,791	84	59	6	II	2		0		0	0	94	168
Tổng cộng															5,562	9,155

Trừ số theo ĐA; NQ
Số phân theo nguyên tắc điểm

Tổng 14,916,900
7,334,973
7,581,927

STT	Xã/phường	Điểm tiêu chí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND			Tổng điểm sau điều chỉnh	Điểm sau điều chỉnh								Tổng số vốn được bổ sung có mục tiêu			
		Điểm dân số	Điểm thu NSNN trên địa bàn	Điểm diện tích		Điểm vị trí xã/phường: biên giới 30 điểm, trung tâm 10 điểm, còn lại 20 điểm	Điểm thu dân số	Điểm thu NSNN	Điểm diện tích	Điểm phân loại ĐVHC	Điểm đô thị	Điểm biên giới	Điểm ATK	Điểm Xã khu vực II	Tổng tiền theo quy định Nghị quyết 2021/2025/NQ-HĐND	Tổng tiền sau điều chỉnh	
1	Phường An Tịnh	7	82	8	20	62	27	5	15	6	4	0	5	0	117,585	97,064	95,331
2	Phường Bình Minh	6	151	11	20	56	24	5	17	6	4	0	0	0	150,731	155,214	87,235
3	Phường Gia Lộc	4	61	5	20	46	21	5	12	6	2	0	0	0	92,551	74,844	71,066
4	Phường Gò Dầu	7	70	4	10	51	26	5	12	6	2	0	0	0	101,060	75,490	78,840
5	Phường Hoà Thành	4	42	2	20	50	20	10	12	4	4	0	0	0	70,831	56,696	77,933
6	Phường Khánh Hậu	3	61	2	20	40	15	5	12	4	4	0	0	0	87,796	71,724	61,293
7	Phường Kiến Tường	2	41	3	10	42	12	10	12	4	4	0	0	0	67,395	46,327	64,773
8	Phường Long An	11	535	3	10	58	31	5	12	6	4	0	0	0	259,491	462,915	89,945
9	Phường Long Hoa	11	161	6	10	59	31	5	13	6	4	0	0	0	155,053	155,352	90,521
10	Phường Ninh Thạnh	5	52	5	20	54	23	10	12	6	2	0	0	0	87,860	68,199	82,703
11	Phường Thanh Điền	4	81	3	20	46	21	5	12	6	2	0	0	0	103,697	89,926	71,400
12	Phường Trảng Bàng	6	89	4	10	52	25	5	12	6	4	0	0	0	113,709	90,328	80,500
13	Phường Tân An	3	50	3	20	49	17	10	12	6	4	0	0	0	81,919	63,184	75,232
14	Phường Tân Ninh	9	392	2	10	56	29	5	12	6	4	0	0	0	216,269	342,454	86,259
15	Xã An Lục Long	3	16	3	20	49	15	20	12	2	0	0	0	0	32,369	35,400	75,460
16	Xã An Ninh	4	40	6	20	47	20	10	13	4	0	0	0	0	70,281	58,018	72,635
17	Xã Bình Hiệp	2	16	12	30	60	11	20	18	6	0	5	0	0	47,391	49,495	92,320
18	Xã Bình Hòa	1	9	12	30	57	10	20	18	4	0	5	0	0	36,454	43,265	87,803
19	Xã Bình Thành	1	11	13	30	58	10	20	19	4	0	5	0	0	40,410	45,669	89,149
20	Xã Bình Đức	4	51	5	20	44	18	10	12	4	0	0	0	0	83,125	66,435	68,335
21	Xã Bến Cầu	5	50	11	30	61	23	10	18	6	0	5	0	0	97,392	80,022	94,678

STT	Xã/phường	Điểm tiêu chí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND				Tổng điểm sau điều chỉnh	Điểm sau điều chỉnh								Tổng số vốn được bổ sung có mục tiêu		
		Điểm dân số	Điểm thu NSNN trên địa bàn	Điểm diện tích	Điểm vị trí xã/phường: biên giới 30 điểm, trung tâm 10 điểm, còn lại 20 điểm		Điểm dân số	Điểm thu NSNN	Điểm diện tích	Điểm phân loại ĐVHC	Điểm đô thị	Điểm biên giới	Điểm ATK	Điểm Xã khu vực II	Tổng tiền theo quy định Nghị quyết 2021/2025/NQ-HĐND	Tổng tiền theo dự thảo	Tổng tiền sau điều chỉnh
22	Xã Bến Lức	6	276	5	10	48	25	5	12	6	0	0	0	0	181,127	245,430	73,668
23	Xã Châu Thành	5	34	9	10	61	23	15	16	6	0	0	0	0	68,891	48,478	93,710
24	Xã Cần Giuộc	8	291	6	10	52	28	5	13	6	0	0	0	0	190,080	261,369	79,859
25	Xã Cần Đước	5	57	5	10	51	23	10	12	6	0	0	0	0	89,679	64,211	78,798
26	Xã Cầu Kởi	3	18	9	20	58	13	20	16	4	0	0	5	0	43,197	40,736	89,289
27	Xã Dương Minh Châu	4	79	18	10	54	18	5	20	6	0	0	5	0	121,726	91,909	84,047
28	Xã Hiệp Hòa	3	28	6	20	48	17	15	13	4	0	0	0	0	52,457	47,190	74,761
29	Xã Hoà Hội	1	6	11	30	57	10	20	18	4	0	5	0	0	31,299	40,133	87,432
30	Xã Hòa Khánh	4	43	6	20	45	18	10	13	4	0	0	0	0	74,414	60,530	70,254
31	Xã Hưng Thuận	3	27	10	20	55	14	15	17	4	0	0	5	0	57,437	49,387	85,483
32	Xã Hưng Điền	2	13	13	30	58	10	20	19	4	0	5	0	0	44,201	47,972	88,983
33	Xã Hào Đước	3	10	9	20	57	17	20	16	4	0	0	0	0	32,412	35,012	88,133
34	Xã Hậu Nghĩa	5	112	7	10	47	22	5	14	6	0	0	0	0	125,595	110,847	71,901
35	Xã Hậu Thạnh	2	10	9	20	50	10	20	16	4	0	0	0	0	30,794	34,029	77,785
36	Xã Khánh Hưng	2	10	15	30	60	10	20	19	6	0	5	0	0	42,727	46,662	93,261
37	Xã Long Cang	4	53	3	20	44	18	10	12	4	0	0	0	0	81,787	66,404	68,380
38	Xã Long Chử	2	12	9	30	55	10	20	16	4	0	5	0	0	37,991	44,199	85,267
39	Xã Long Hựu	3	18	4	20	49	15	20	12	2	0	0	0	0	34,667	36,797	75,243
40	Xã Long Thuận	3	16	6	30	55	13	20	13	4	0	5	0	0	40,677	45,831	85,189
41	Xã Lương Hoà	2	60	6	20	34	12	5	13	4	0	0	0	0	88,998	73,706	52,597
42	Xã Lộc Ninh	3	28	9	20	55	15	15	16	4	0	0	5	0	57,235	49,264	84,994
43	Xã Mộc Hóa	2	19	13	10	53	10	20	19	4	0	0	0	0	48,823	36,701	81,449
44	Xã Mỹ An	2	15	3	20	45	11	20	12	2	0	0	0	0	29,526	33,673	68,826
45	Xã Mỹ Hạnh	6	308	6	20	49	25	5	13	6	0	0	0	0	192,164	282,167	76,009
46	Xã Mỹ Lệ	4	45	4	20	45	19	10	12	4	0	0	0	0	73,587	60,027	68,847
47	Xã Mỹ Lộc	4	47	3	20	46	20	10	12	4	0	0	0	0	76,185	61,606	71,589

STT	Xã/phường	Điểm tiêu chí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND				Tổng điểm sau điều chỉnh	Điểm sau điều chỉnh							Tổng số vốn được bổ sung có mục tiêu			
		Điểm dân số	Điểm thu NSNN trên địa bàn	Điểm diện tích	Điểm vị trí xã/phường: biên giới 30 điểm, trung tâm 10 điểm, còn lại 20 điểm		Điểm thu NSNN	Điểm diện tích	Điểm phân loại ĐVHC	Điểm đô thị	Điểm biên giới	Điểm ATK	Điểm Xã khu vực II	Tổng tiền theo quy định Nghị quyết 2021/2025/NQ-HĐND	Tổng tiền sau điều chỉnh		
48	Xã Mỹ Quý	3	18	13	30	64	15	20	19	6	0	5	0	0	54,095	53,568	99,204
49	Xã Mỹ Thạnh	3	12	6	20	51	13	20	13	4	0	0	0	0	31,108	34,220	78,561
50	Xã Mỹ Yên	5	135	3	20	46	23	5	12	6	0	0	0	0	130,613	135,316	71,707
51	Xã Nhơn Hòa Lập	2	12	11	20	52	10	20	17	4	0	0	0	0	36,326	37,390	79,682
52	Xã Nhơn Ninh	3	9	9	20	54	14	20	16	4	0	0	0	0	30,497	33,849	83,266
53	Xã Nhứt Tào	3	28	4	20	47	16	15	12	4	0	0	0	0	49,595	45,451	72,855
54	Xã Ninh Điện	2	69	15	30	47	12	5	20	6	0	5	0	0	112,106	96,808	73,384
55	Xã Phước Chi	3	14	8	30	60	16	20	15	4	0	5	0	0	41,223	46,162	93,088
56	Xã Phước Lý	5	84	3	20	46	23	5	12	6	0	0	0	0	104,964	92,757	71,306
57	Xã Phước Thạnh	4	32	7	20	54	21	15	14	4	0	0	0	0	61,590	52,739	83,949
58	Xã Phước Vĩnh	2	41	16	30	58	12	10	20	6	0	5	0	0	90,269	74,717	89,329
59	Xã Phước Vĩnh Tây	3	21	3	20	45	14	15	12	4	0	0	0	0	39,500	39,319	69,563
60	Xã Rạch Kiến	4	83	2	20	40	19	5	12	4	0	0	0	0	101,096	90,278	62,337
61	Xã Thuận Mỹ	4	21	5	20	51	20	15	12	4	0	0	0	0	42,695	41,259	79,162
62	Xã Thạnh Bình	3	58	17	20	52	16	10	20	6	0	0	0	0	104,713	81,989	80,050
63	Xã Thạnh Hóa	2	27	11	10	46	10	15	17	4	0	0	0	0	56,094	41,118	71,728
64	Xã Thạnh Lợi	2	63	10	20	38	12	5	17	4	0	0	0	0	95,773	79,004	58,433
65	Xã Thạnh Phước	2	24	15	20	50	11	15	19	4	0	0	0	0	57,575	50,300	76,610
66	Xã Thạnh Đức	5	22	10	20	59	21	15	17	6	0	0	0	0	52,931	47,064	91,430
67	Xã Thủ Thừa	4	78	5	10	42	21	5	12	4	0	0	0	0	102,451	81,038	65,065
68	Xã Truong Mít	4	36	7	20	54	20	15	14	4	0	0	0	0	67,082	56,075	82,906
69	Xã Trà Vong	2	19	9	20	52	12	20	16	4	0	0	0	0	43,274	41,611	80,866
70	Xã Tuyên Bình	2	13	13	30	58	10	20	19	4	0	5	0	0	45,348	48,668	89,214
71	Xã Tuyên Thạnh	2	11	11	20	51	10	20	17	4	0	0	0	0	34,271	36,142	79,561
72	Xã Tân Biên	4	83	24	30	61	18	5	21	6	0	5	5	0	136,681	116,460	93,845
73	Xã Tân Châu	2	24	5	10	44	12	15	12	4	0	0	0	0	45,611	34,749	67,242

STT	Xã/phường	Điểm tiêu chí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND				Tổng điểm sau điều chỉnh	Điểm sau điều chỉnh								Tổng số vốn được bổ sung có mục tiêu				Tổng tiền sau điều chỉnh
		Điểm dân số	Điểm thu NSNN trên địa bàn	Điểm diện tích	Điểm vị trí xã/phường: biên giới 30 điểm, trung tâm 10 điểm, còn lại 20 điểm		Điểm thu NSNN	Điểm diện tích	Điểm phân loại ĐVHC	Điểm đô thị	Điểm biên giới	Điểm ATK	Điểm Xã khu vực II	Tổng tiền theo quy định Nghị quyết 2021/2025/NQ-HĐND					
74	Xã Tân Hòa	2	24	42	30	63	12	15	25	6	0	5	0	0	99,941	81,421	97,709		
75	Xã Tân Hưng	2	21	11	10	46	10	15	17	4	0	0	0	0	47,705	36,021	71,711		
76	Xã Tân Hội	2	52	14	20	44	11	10	19	4	0	0	0	0	93,919	73,027	68,569		
77	Xã Tân Long	1	7	15	20	53	10	20	19	4	0	0	0	0	34,132	36,058	82,610		
78	Xã Tân Lân	3	30	4	20	48	17	15	12	4	0	0	0	0	53,427	47,779	74,562		
79	Xã Tân Lập	2	216	26	20	53	10	5	22	6	0	5	5	0	193,075	218,315	81,367		
80	Xã Tân Phú	3	19	10	20	58	15	20	17	6	0	0	0	0	47,128	43,539	90,395		
81	Xã Tân Thành	3	71	25	20	52	14	5	22	6	0	0	5	0	125,075	98,688	80,306		
82	Xã Tân Thạnh	3	41	12	10	45	13	10	18	4	0	0	0	0	77,163	53,918	69,588		
83	Xã Tân Trụ	3	22	3	10	44	13	15	12	4	0	0	0	0	39,654	31,130	68,721		
84	Xã Tân Tây	2	12	11	20	52	10	20	18	4	0	0	0	0	36,651	37,588	79,864		
85	Xã Tân Tập	5	30	6	20	55	21	15	13	6	0	0	0	0	57,660	49,937	85,637		
86	Xã Tân Đông	3	51	13	30	57	14	10	19	6	0	5	0	3	97,322	80,095	87,367		
87	Xã Tâm Vu	4	38	4	10	49	18	15	12	4	0	0	0	0	65,195	46,647	76,332		
88	Xã Vàm Cỏ	3	17	4	20	49	13	20	12	4	0	0	0	0	34,326	36,175	75,880		
89	Xã Vĩnh Châu	1	10	14	20	53	10	20	19	4	0	0	0	0	36,875	37,724	82,231		
90	Xã Vĩnh Công	2	14	2	20	46	12	20	12	2	0	0	0	0	26,566	31,875	70,468		
91	Xã Vĩnh Hưng	2	35	10	10	47	12	15	17	4	0	0	0	0	66,282	47,307	73,252		
92	Xã Vĩnh Thạnh	1	10	12	20	52	10	20	18	4	0	0	0	0	33,549	35,703	80,236		
93	Xã Đông Thành	3	43	13	30	53	14	10	18	6	0	5	0	0	87,073	73,603	82,533		
94	Xã Đức Huệ	2	21	13	20	49	12	15	19	4	0	0	0	0	51,870	46,834	76,309		
95	Xã Đức Hòa	6	414	6	20	48	24	5	13	6	0	0	0	0	220,335	369,150	74,381		
96	Xã Đức Lập	3	129	6	30	38	16	5	13	4	0	0	0	0	128,475	139,050	58,388		
Tổng cộng						4,906	1,569	1,230	1,466	450	48	95	45	3	7,581,927	7,581,927	7,581,927		
							32.0%	25.1%	29.9%	9.2%	1.0%	1.9%	0.9%	0.1%					